

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	61,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	9.75
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

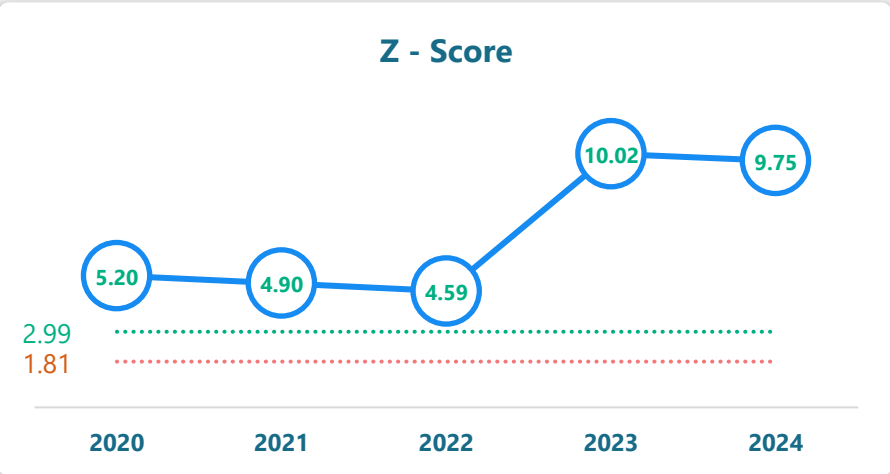
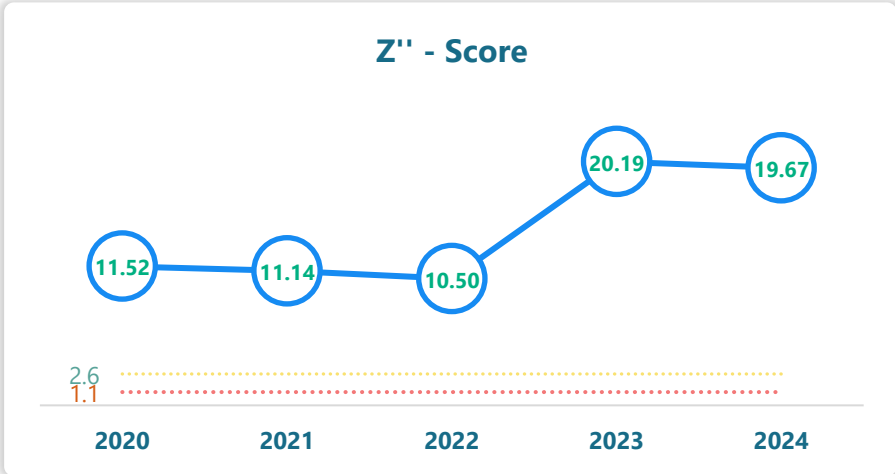
Hệ số nguy cơ phá sản	19.67
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	44.0	▲ 1.50
	tỷ VNĐ	▲ 3.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	22.7	▼ 0.60
	tỷ VNĐ	▼ 2.6%

ROE	2024	+/- YoY
	17.0%	▼ 0.8%

ROA	2024	+/- YoY
	13.9%	▼ 0.4%



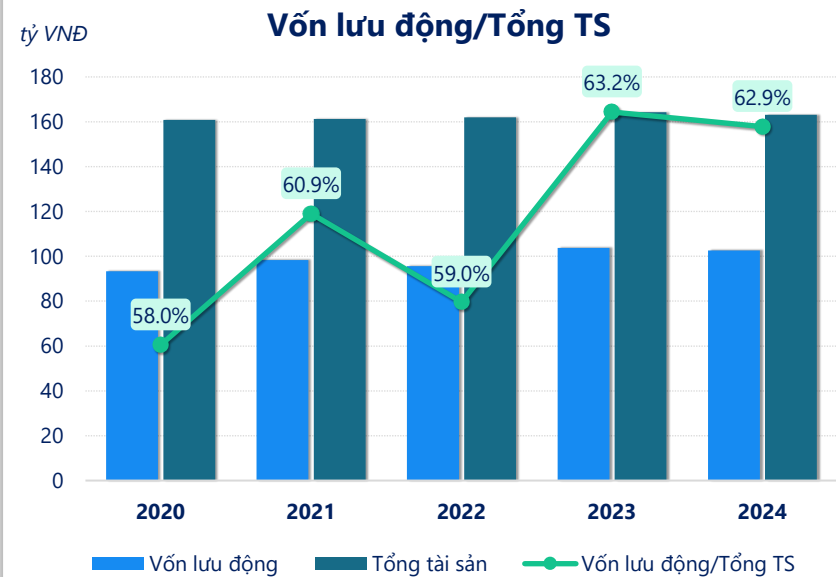
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 9.75 > 2.99**, cho thấy **HRB** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HRB** năm **2024** đạt **19.67**, thấp hơn so với năm 2023 (20.19). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **HRB** ghi nhận doanh thu thuần **43.98** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **22.72** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.56%** và **giảm 2.64%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **17.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

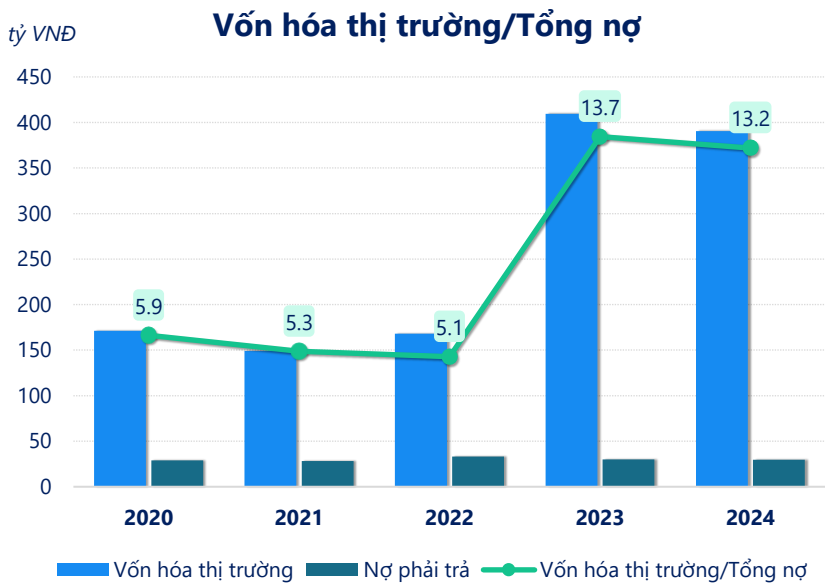
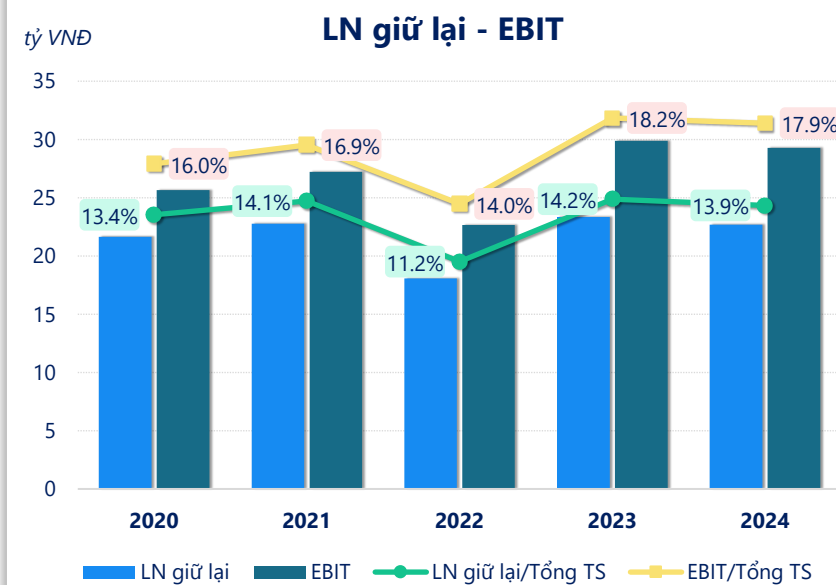
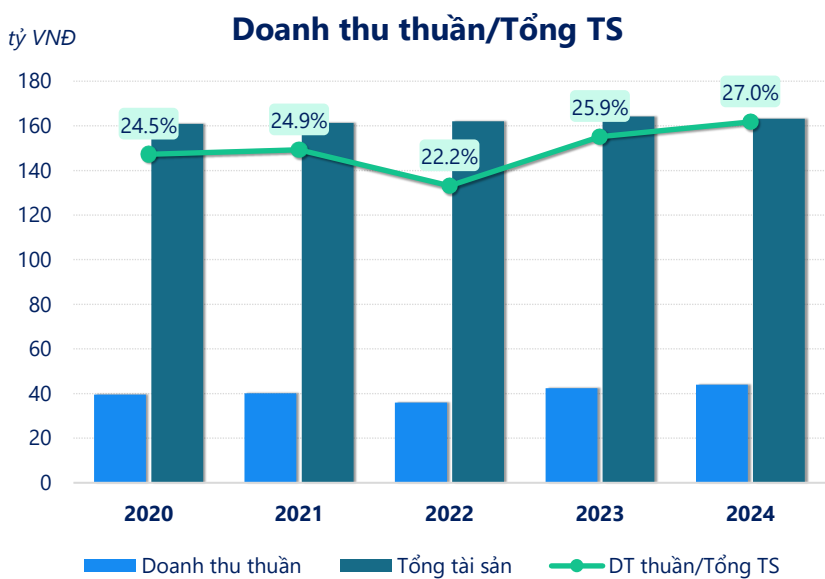
CTCP Harec Đầu tư và Thương mại (UPCOM: HRB)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **13.23**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	163	164	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	116	116	0.0%
Tiền và tương đương tiền	3.29	3.21	2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	112	-0.1%
Phải thu ngắn hạn	0.79	0.69	13.7%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	47.6	48.7	-2.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	46.0	48.2	-4.5%
Tài sản dở dang	1.32	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.20	0.43	-52.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	29.5	30.0	-1.5%
Nợ ngắn hạn	13.0	11.7	10.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.83	0.38	115%
Nợ dài hạn	16.5	18.2	-9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	134	134	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	134	134	-0.4%
Vốn điều lệ	63.4	63.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	39.5	40.1	35.9	42.5	44.0
Giá vốn hàng bán	4.74	4.82	4.38	4.52	4.80
Lợi nhuận gộp	34.7	35.3	31.6	37.9	39.2
Doanh thu HĐTC	7.27	6.52	7.05	8.56	6.51
Chi phí TC	0.26	0	0.03	0.08	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.08	0.85	1.71	0.52	0.72
Chi phí QLDN	14.2	13.0	13.6	15.4	16.7
LN thuần từ HĐKD	26.5	27.9	23.3	30.5	28.3
Lợi nhuận khác	-0.82	-0.72	-0.62	-0.64	1.02
LN trước thuế	25.7	27.2	22.7	29.9	29.3
Lợi nhuận sau thuế	21.9	23.3	17.6	23.3	22.7
LNST của CĐ cty mẹ	21.9	23.3	17.6	23.3	22.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.0	15.6	14.0	11.7	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.98	7.20	0.41	3.92	5.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.0	-19.0	-18.4	-15.8	-19.3
Tiền đầu kỳ	10.5	3.59	7.42	3.43	3.21
Lưu chuyển tiền thuần	-6.93	3.83	-3.98	-0.23	0.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.59	7.42	3.43	3.21	3.29